

## 觀光越南語

**上課日期及時間：**從3月19日至6月18日，共12周，每周六上午10:00~12:00。

**課本：**越讀(二)觀光越南語會話、范垂玲作、統一出版社、2020/02

ISBN 978-986-6371-98-1

### 課程目標

- 熟悉越南語發音、能快速看字讀音、
- 認識越南語各種詞彙與使用詞彙造句、
- 能應用越南語之基礎語法、
- 應用越南語在觀光旅遊：買機票、通關、飯店住宿、搭車、買門票、飲食、參觀景點等主題、
- 能與當地人進行簡易互動交談。

日期	課程進度/內容	授課地點	授課師資
3/19	介紹越南 認識越南拼音規則(1)		范垂玲
3/26	第一課、迎接新生 -認識越南拼音規則(2) -詞彙：學長姐 anh chị học khóa trên、學弟妹、班導師、教授 giáo sư、選課 chọn môn、各系名稱、學分 học phần...等。 -文法：剛才 vừa mới、比較 hơn、之前 trước khi、之後 sau khi、當...時候...等。 -課文講解 -課文討論、分組作業 -越南北部景點介紹		范垂玲
4/9	第二課、好朋友好久不見 -認識越南拼音規則(3) —詞彙：忙碌 bận rộn、新計畫 kế hoạch mới、工作進展 tiến độ công việc、市場開發、兼職 làm thêm...等。 —文法：獲得 được、被 bị、一直 cứ、互相 nhau、了嗎 chưa? 怎麼 sao...等。 —語法作業 —越南北部景點介紹(續)。		范垂玲
4/16	第二課、好朋友好久不見 —課文講解 —課文討論、分組作業 —越南南部景點介紹。		范垂玲

4/23	<p>第三課：買機票、辦簽證</p> <p>— 詞彙：上網訂機票 <i>lên mạng đặt vé máy bay</i>、促銷票、數字、越辦、簽證期限 <i>thời hạn thị thực</i>、單次、多次入境簽證、出入境 <i>xuất nhập cảnh</i>。</p> <p>— 文法：<i>này</i> 這／<i>đó</i> 那；<i>chance</i> 某機會；應該 <i>nên</i>／必須 <i>phải</i>；過去 <i>đã</i>／現在 <i>đang</i>／未來 <i>sẽ</i>；<i>không</i> 離開／免...等。</p> <p>— 課文講解</p> <p>— 分組練習朗讀課文</p> <p>— 課文討論、作業</p> <p>— 越南南部景點介紹(續)。</p>		范垂玲
4/30	<p>第四課：在機場</p> <p>— 課文講解</p> <p>— 詞彙：直達機場的捷運、寄託行李 <i>gửi hành lý</i>、上秤、超重 <i>quá cân</i>、靠窗、靠走道之坐位、安檢 <i>kiểm tra an ninh</i>、自動通關...等。</p> <p>— 文法：<i>đi bằng</i>、怪不得 <i>hèn chi</i>、幸好 <i>cũng may</i>、否則 <i>nếu không</i>、而不 <i>chứ không</i>、還...再 <i>còn... nữa</i>。</p> <p>— 分組練習朗讀課文</p> <p>— 課文討論、作業</p> <p>— 越南中部景點介紹</p>		范垂玲
5/07	<p>第五課：海關登記</p> <p>— 詞彙：下一位 <i>người tiếp theo</i>、預計 <i>dự định</i>、入境登記表 <i>giấy đăng ký nhập cảnh</i>、攜帶 <i>mang</i>...在身上 <i>trên người</i>、簽證期限 <i>thời hạn thị thực</i>、取行李 <i>lấy hành lý</i>、輸送帶 <i>băng chuyền</i>。</p> <p>— 文法：<i>đợi</i> 請 <i>mời/hãy</i>、待多久 <i>ở bao lâu</i>、在哪 <i>ở đâu</i>、麻煩你 <i>làm phiền</i>、要不然 <i>kẻo</i></p> <p>— 課文講解</p> <p>— 分組練習朗讀課文</p> <p>— 課文討論、作業</p> <p>— 越南中部景點介紹(續)</p>		范垂玲
5/14	<p>第六課：飯店</p> <p>— 詞彙：訂房 <i>đặt phòng</i>、單人房 <i>phòng đơn</i>、雙人房 <i>phòng đôi</i>、付訂金 <i>tiền đặt cọc</i>、鑰匙、早餐卷、電梯、對換外幣。</p> <p>— 文法：<i>hay là</i> 還是；<i>qua</i> 透過；<i>thời gian</i> 時間說法；<i>gửi</i> 寄／交付；<i>đổi sang tiền</i> 兌換外幣</p> <p>— 課文講解</p> <p>— 分組練習朗讀課文</p> <p>— 課文討論、作業</p> <p>— 越南住宿文化</p>		范垂玲

5/21	<p>第七課：交通、搭車</p> <p>—詞彙：參觀、老街 phố cổ、專門經營、衝撞 va chạm、提醒 nhắc nhở、十字路口、叫車、載客 chở khách .</p> <p>—語法：riêng 屬於自己、chắc 可能、chỗ nào 每處；nếu 若...thì 就...; sao 怎麼、tiền xe 車資、bao xa 多遠</p> <p>—課文講解</p> <p>—課文討論、作業</p> <p>—分組練習朗讀課文</p> <p>—越南交通文化</p>		范垂玲
5/28	<p>第八課1：買車票、買門票</p> <p>—詞彙：chuyến xe 班次、giảm giá 降價、một chiều 單程、vé khứ hồi 來回票、toa xe 車廂、giường nằm 臥鋪、ghế ngồi 座椅</p> <p>—文法：買哪天的票、ngồi cạnh nhau 坐在一起、xếp chỗ 按排位置、có mặt 報到、之前 trước khi、之後 sau khi</p> <p>—課文講解</p> <p>—課文討論、作業</p> <p>—角色扮演：買車票的場景。</p>		范垂玲
6/11	<p>第九課：飲食</p> <p>—詞彙：đồ ăn 餐點、越南特色美食、座位 ngồi bàn、多點餐 gọi thêm、吃暢快 ăn vô tư、熱呼呼 nóng hổi、好吃 ngon .</p> <p>—文法：ở 在／住；你想吃什麼；gia vị 調味料；nước uống 飲料；tính tiền 算帳／結帳；nhất định rồi 一定...了；hiếm khi 難得</p> <p>—課文講解</p> <p>—課文討論、作業</p> <p>—角色扮演：點餐的場景。</p> <p>—越南的飲食文化</p>		范垂玲
6/18	<p>第十課：參觀景點</p> <p>—詞彙：hành trình 行程, chuyến trong ngày 當天行程, tập trung 集合, lên xe 上車, du thuyền 遊輪, đẳng cấp 等級, ưu đãi 優惠 .</p> <p>—文法：自己 tự túc；可以 có thể/ được; 上 lên/下 xuống, 季節 mùa; 優待 ưu đãi, 免費 miễn phí/ 收費 thu phí .</p> <p>—課文講解</p> <p>—課文討論、作業</p> <p>—角色扮演：詢問旅行行程的場景。</p>		范垂玲